CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01 – DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200208753
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.20 09:27:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Báo cáo	Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026
Tổng Giám đốc	Mã Ích Hưng
Kế toán trưởng	Tô Minh Chẳng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kiểm soát số liệu

- Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA **(FIMEX VN)**

Địa chỉ: 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0299) 3822201

Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002

Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng)*.

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2026 - 30/06/2026 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01-31/03 2026	01/04-30/04 2026	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/06 2025	2026	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	**3,696.40**	**10,009.81**		**15,611.77**	**13,706.21**	
- Tôm nguyên liệu		3,696.40	10,009.81	270.80	15,611.77	13,706.21	87.79
Thành phẩm chế biến	Tấn	**2,659.66**	**5,453.18**		**9,108.17**	**8,112.84**	
- Tôm đông		2,659.66	5,453.18	205.03	9,108.17	8,112.84	89.07
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	**71.37**	**207.23**	290.36	**396.34**	**278.60**	70.29
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	**2,917.89**	**2,899.64**		**7,218.51**	**5,817.53**	
- Hàng thủy sản		2,917.89	2,899.64	99.37	7,218.51	5,817.53	80.59
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	30.70	31.17	101.53	82.33	61.87	75.15
	Tr Đ	887,520	1,104,121	124.41	2,496,121	1,991,641	79.79
Nộp ngân sách	Tr Đ	25,800.47	1,519.40	5.89	13,610.26	27,319.87	200.73
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	31,666.53	153,456.15	484.60	114,769.83	185,122.68	161.30
Tỷ suất LN/DT	%	3.51	13.99	398.36	4.69	9.30	198.39
Tỷ suất LN/VCSH	%	1.38	6.83	494.93	5.85	8.22	140.51
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.36	0.39	108.33	1.20	0.71	59.17

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2200208753 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA P. PHÚ LỢI - TP. CẦN THƠ

MÃ ÍCH HƯNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,981,673,352,978**	**2,590,322,973,383**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**331,136,082,510**	**1,040,714,559,995**
1. Tiền	111		147,164,601,510	375,362,169,739
2. Các khoản tương đương tiền	112		183,971,481,000	665,352,390,256
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,341,218,172,603**	**492,716,255,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1,341,218,172,603	492,716,255,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**224,572,170,378**	**353,407,695,588**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	176,364,563,276	329,821,383,437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14,128,689,516	10,019,385,690
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	34,078,917,586	13,566,926,461
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**991,208,635,331**	**620,086,591,430**
1. Hàng tồn kho	141		991,208,635,331	620,086,591,430
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**93,538,292,156**	**83,397,871,370**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	16,341,251,303	15,623,837,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	77,197,040,853	67,774,033,843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**903,522,867,504**	**969,488,053,515**
I. Phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**410,880,012,853**	**469,154,167,595**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	410,271,798,317	468,535,577,828
- Nguyên giá	222		1,315,091,938,407	1,310,503,496,806
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(904,820,140,090)	(841,967,918,978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	608,214,536	618,589,767
- Nguyên giá	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,162,001,174)	(1,151,625,943)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4,712,448,947**	**3,471,300,861**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	4,712,448,947	3,471,300,861
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**379,092,425,225**	**379,092,425,225**
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	379,092,425,225	379,092,425,225
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**108,837,980,479**	**117,770,159,834**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	108,837,980,479	117,770,159,834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30.4	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3,885,196,220,482**	**3,559,811,026,898**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,638,797,734,406**	**1,325,360,378,684**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,628,585,278,406**	**1,315,337,953,934**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	163,201,288,603	90,850,319,927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,430,704,124	3,482,525,543
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		88,192,600	85,192,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**17**	9,616,945,056	16,913,013,349
5. Phải trả người lao động	315		47,655,391,642	76,278,573,815
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**18**	314,492,544,739	297,266,015,232
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	**19**	20,246,400,929	9,241,056,090
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**20**	1,022,814,272,429	810,837,191,170
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	**23**	41,039,538,284	10,384,066,208
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,212,456,000**	**10,022,424,750**
1. Phải trả dài hạn khác	338	**19**	630,000,000	630,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	**3.10**	9,582,456,000	9,392,424,750
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22.1**	**2,246,398,486,076**	**2,234,450,648,214**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		998,828,470,074	986,880,632,212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		814,231,607,321	637,900,285,292
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		184,596,862,753	348,980,346,920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,885,196,220,482**	**3,559,811,026,898**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Kỳ kế toán 01/01-30/06	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1				4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng**	01	24.1	**1,104,120,891,305**	**1,193,961,012,458**	**1,991,640,839,686**	**2,496,120,691,577**
2.	Các khoản giảm trừ	02	24.1	7,558,567,488	3,918,569	7,706,027,488	4,730,202
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	24.1	**1,096,562,323,817**	**1,193,957,093,889**	**1,983,934,812,198**	**2,496,115,961,375**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	923,905,012,274	1,060,212,029,142	1,761,751,244,815	2,276,795,821,429
5.	**Lợi nhuận gộp**	20		**172,657,311,543**	**133,745,064,747**	**222,183,567,383**	**219,320,139,946**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.4	46,994,915,217	61,898,922,237	74,638,923,218	82,720,799,013
7.	Chi phí tài chính	23	28	7,122,615,391	8,691,696,566	13,557,187,162	18,279,526,229
	Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		7,028,094,249	8,289,203,437	12,067,492,776	11,924,337,297
8.	Chi phí bán hàng	25	26	44,659,568,562	76,791,544,409	68,228,259,138	141,788,646,085
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15,680,506,838	14,586,250,462	32,342,964,097	27,946,004,580
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	30		**152,189,535,969**	**95,574,495,547**	**182,694,080,204**	**114,026,762,065**
11.	Thu nhập khác	31		1,286,771,682	-	2,504,189,682	850,325,101
12.	Chi phí khác	32		20,151,715	105,733,869	75,586,631	107,254,993
13.	Lợi nhuận khác	40		1,266,619,967	(105,733,869)	2,428,603,051	743,070,108

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Kỳ kế toán 01/01-30/06	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1				4	5	6	7
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**153,456,155,936**	**95,468,761,678**	**185,122,683,255**	**114,769,832,173**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	26,856,484	-	525,820,502	170,065,020
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.4	-	(934,967,361)	-	(2,535,457,621)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**153,429,299,452**	**96,403,729,039**	**184,596,862,753**	**117,135,224,774**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/06	
			Năm 2026	Năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận kế toán trước thuế***		**185,122,683,255**	**114,769,832,173**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	63,968,596,343	88,527,793,146
03	- Các khoản dự phòng		190,031,250	(399,833,250)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(810,716,186)	(2,344,547,388)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62,525,421,142)	(54,247,305,577)
06	- Chi phí Lãi vay	27	12,067,492,776	11,924,337,297
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***198,012,666,296***	***158,230,276,401***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		139,385,291,216	(124,579,909,413)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(371,122,043,901)	(274,973,614,909)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		84,773,548,896	132,041,505,497
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8,214,765,579	31,169,014,106
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11,981,075,924)	(11,667,197,274)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(15,289,324,175)	(1,696,451,148)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11,217,178,815)	(54,671,717,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***20,776,649,172***	***(146,148,093,740)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(10,686,802,797)	(29,213,432,571)
22	- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		22,727,273	628,787,879
23	- Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1,339,118,172,603)	(2,973,655,000)
24	- Thu tiền tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		490,616,255,000	81,896,255,000
27	- Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức		46,935,277,552	55,026,103,924
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(812,230,715,575)***	***105,364,059,232***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	- Tiền thu từ đi vay		1,258,938,623,688	544,604,417,500
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,046,961,542,429)	(54,580,000,000)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(130,774,778,000)	(130,774,778,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2026	Năm 2025
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***81,202,303,259***	***359,249,639,500***
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**(710,251,763,144)**	**318,465,604,992**
60	***Tiền và tương đương tiền đầu kỳ***		**1,040,714,559,995**	**715,929,348,889**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**673,285,659**	**2,127,359,197**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	5	**331,136,082,510**	**1,036,522,313,078**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.666

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có hai công ty thành viên như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cái tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bô thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty thành viên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty thành viên.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 .

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản khác	04 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy bản Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020, ngày 4 tháng 3 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia, hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	950,996,436	2,183,299,724
Tiền gửi không kỳ hạn	146,213,605,074	373,178,870,015
Tương đương tiền (*)	183,971,481,000	665,352,390,256
Tổng cộng	**331,136,082,510**	**1,040,714,559,995**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,0%/năm đến 6,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1,341,218,172,603	492,716,255,000
Tổng cộng	**1,341,218,172,603**	**492,716,255,000**

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 3,4%/năm đến 9,0%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
AMANDA SEAFOOD PRIVATE LIMITED	55,139,049,228	27,683,603,970
KYOKUYO CO.,LTD	29,893,346,593	30,153,513,098
KANGAMIUT SEAFOOD A/S	18,847,062,000	35,203,950,000
NORTHGATE FOODS LTD	18,578,156,220	10,694,960,010
Khác	53,906,949,235	226,085,356,359
TỔNG CỘNG	**176,364,563,276**	**329,821,383,437**
Trong đó		
Phải thu khác bên liên quan (thuyết minh 31.2)	-	6,112,314,000

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	14,128,689,516	10,019,385,690
TỔNG CỘNG	**14,128,689,516**	**10,019,385,690**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	939,436,315	7,118,499,317
Chi hộ	814,551,860	158,844,919
Trích trước lãi tiền gửi	21,664,655,518	6,097,239,201
Tạm ứng cho nhân viên	1,862,563,758	184,623,169
Tiền gửi Quỹ Fair trade	8,764,379,023	-
Phải thu khác	33,331,112	7,719,855
TỔNG CỘNG	**34,078,917,586**	**13,566,926,461**
Trong đó		
Phải thu khác bên liên quan (thuyết minh 31.2)	23,471,966	6,719,855

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,473,217,499	2,060,320,659
Nguyên vật liệu	67,942,339,058	42,267,970,215
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	27,581,005,978	18,936,645,111
Sản phẩm	720,029,990,838	517,797,732,634
Hàng gửi đi bán	114,607,351,795	12,940,833,566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59,574,730,163	26,083,089,245
Tổng cộng	**991,208,635,331**	**620,086,591,430**

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	574,422,026,791	646,061,070,352	65,476,280,806	13,029,819,540	11,514,299,317	**1,310,503,496,806**
2. Số tăng trong kỳ	3,846,628,860	1,603,724,778	-	-	244,087,963	**5,694,441,601**
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	3,846,628,860	1,603,724,778			244,087,963	**5,694,441,601**
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	**1,106,000,000**
Gồm:						
- Thanh lý		1,106,000,000				**1,106,000,000**
4. Số dư cuối kỳ	578,268,655,651	646,558,795,130	65,476,280,806	13,029,819,540	11,758,387,280	**1,315,091,938,407**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	302,845,513,046	474,173,025,595	47,115,697,479	11,328,590,923	6,505,091,935	**841,967,918,978**
2. Khấu hao trong kỳ	31,257,473,391	28,787,834,564	3,135,100,823	326,472,348	451,339,986	**63,958,221,112**
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	**1,106,000,000**
Gồm:						
- Thanh lý		1,106,000,000				**1,106,000,000**
4. Số dư cuối kỳ	334,102,986,437	501,854,860,159	50,250,798,302	11,655,063,271	6,956,431,921	**904,820,140,090**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	271,576,513,745	171,888,044,757	18,360,583,327	1,701,228,617	5,009,207,382	**468,535,577,828**
2. Tại ngày cuối kỳ	244,165,669,214	144,703,934,971	15,225,482,504	1,374,756,269	4,801,955,359	**410,271,798,317**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	**1,770,215,710**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	**1,770,215,710**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	466,529,133	485,595,610	199,501,200	**1,151,625,943**
2. Hao mòn trong năm	10,375,231	-	-	**10,375,231**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	476,904,364	485,595,610	199,501,200	**1,162,001,174**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	618,589,767	-	-	**618,589,767**
2. Tại ngày cuối kỳ	608,214,536	-	-	**608,214,536**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	-	568,997,138
- Máy móc đang chờ lắp đặt	3,460,433,835	219,885,000
- khác	1,252,015,112	2,682,418,723
Tổng cộng	**4,712,448,947**	**3,471,300,861**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY THÀNH VIÊN

VND

Tên đơn vị	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180,400,000,000		180,400,000,000	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	198,692,425,225		198,692,425,225	
Tổng cộng	**379,092,425,225**		**379,092,425,225**	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**16,341,251,303**	**15,623,837,527**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,986,327,423	15,375,150,577
Bảo hiểm xe hơi	354,923,880	248,686,950
Dài hạn	**108,837,980,479**	**117,770,159,834**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13,001,702,239	19,837,687,393
Quyền sử dụng đất	89,485,157,153	90,711,197,946
Chi phí cải tạo ao	497,077,200	89,900,215
Chi phí bảo trì TSCĐ	5,854,043,887	7,131,374,280
Tổng cộng	**125,179,231,782**	**133,393,997,361**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
KYOKUYO CO.LTD	74,349,781,645	55,572,705,892
AMANDA SEAFOOD PRIVATE LIMITED	11,215,686,297	-
Khác	77,635,820,661	35,277,614,035
Tổng cộng	**163,201,288,603**	**90,850,319,927**
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh 31.2)	91,397,576	859,980,000
- Phải trả bên khác	163,109,891,027	89,990,339,927

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	**67,774,033,843**	**26,504,116,068**	**17,081,109,058**	**77,197,040,853**
	01/01/2026	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	30/06/2026
Thuế GTGT	67,774,033,843	26,504,116,068	17,081,109,058	77,197,040,853

Phải trả	**16,913,013,349**	**20,023,805,795**	**27,319,874,088**	**9,616,945,056**
	01/01/2026	*Số tăng trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	30/06/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,289,324,175	525,820,502	15,289,324,175	525,820,502
Thuế thu nhập cá nhân	1,606,509,574	17,614,569,240	10,129,954,260	9,091,124,554
Các khoản thuế khác	17,179,600	1,883,416,053	1,900,595,653	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	297,332,559,224	281,983,193,315
Chi phí thuế đối ứng	1,929,299,348	1,935,978,425
Chi phí trích tiền điện nuôi tôm	4,200,000,000	-
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	2,570,600,000	1,511,000,000
Chi phí tôm nguyên liệu	-	378,490,000
Chi phí kiểm mẫu	3,373,666,155	6,409,611,000
Khác	5,086,420,012	5,047,742,492
Tổng cộng	**314,492,544,739**	**297,266,015,232**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**20,246,400,929**	**9,241,056,090**
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	939,436,315	7,118,499,317
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8,969,288,738	-
Giữ hộ Quỹ fairtrade	8,764,379,023	-
Khác	1,573,296,853	2,122,556,773
Dài hạn	**630,000,000**	**630,000,000**
Nhận ký quỹ dài hạn	630,000,000	630,000,000
Tổng cộng	**20,876,400,929**	**9,871,056,090**
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 31.2)	946,872,982	7,125,497,888
- Phải trả bên khác	19,929,527,947	2,745,558,202

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2026
Vay ngân hàng (*)	810,837,191,170	1,468,033,085,027	1,256,056,003,768	1,022,814,272,429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/06/2026		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	279,202,085,200		Từ ngày 09/12/2026 đến ngày 30/12/2026	4,0%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy)
Vay USD (CCS)	130,242,910,000	4,949,000.00	Từ ngày 07/12/2026 đến ngày 21/12/2026	3,6%	- Hàng tồn kho - Khoản phải thu - Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CNST					
Vay VNĐ	20,893,891,679		Từ ngày 20/08/2026 đến ngày 21/08/2026	6,8%	- Hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	592,475,385,550		Từ ngày 30/07/2026 đến ngày 08/12/2026	4,0%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Tổng cộng vay VND	**892,571,362,429**				
Tổng cộng vay USD	**130,242,910,000**	**4,949,000.00**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**800,482,711,894**	**2,048,052,727,896**
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			117,135,224,774	**117,135,224,774**
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	**(130,777,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(31,804,648,602)	**(31,804,648,602)**
Số dư tại ngày 30/06/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**755,035,510,066**	**2,002,605,526,068**
Năm nay				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**986,880,632,212**	**2,234,450,648,214**
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			184,596,862,753	**184,596,862,753**
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	**(130,777,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(41,871,246,891)	**(41,871,246,891)**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**998,828,470,074**	**2,246,398,486,076**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	130,777,778,000	130,777,778,000
Cổ tức đã trả	130,777,778,000	130,777,778,000

22.3 Cổ phiếu

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- *Cổ phiếu phổ thông*	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	65,388,889	65,388,889

23. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Số đầu kỳ	10,384,066,208	33,954,033,495
Trích lập quỹ	41,872,650,891	31,804,648,602
Sử dụng quỹ	(11,217,178,815)	(54,671,717,000)
Số cuối kỳ	41,039,538,284	11,086,965,097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24. DOANH THU

24.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Tổng doanh thu	**1,991,640,839,686**	**2,496,120,691,577**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	1,991,526,471,664	2,496,063,691,577
+ Cung cấp dịch vụ	114,368,022	57,000,000
Trừ :	***7,706,027,488***	***4,730,202***
+ Hàng bán bị trả lại	7,706,027,488	-
+ Giảm giá hàng bán	-	4,730,202
DOANH THU THUẦN	**1,983,934,812,198**	**2,496,115,961,375**
Trong đó:		
+ Doanh thu đối với bên khác	1,915,226,746,676	2,495,710,393,375
+ Doanh thu đối với bên liên quan (thuyết minh số 31.1)	68,708,065,522	405,568,000

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	44,462,693,869	17,538,517,698
Cổ tức được chia	18,040,000,000	36,080,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,136,229,349	29,102,281,315
Tổng cộng	**74,638,923,218**	**82,720,799,013**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	1,761,737,244,815	2,276,738,821,429
- Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	14,000,000	57,000,000
Tổng cộng	**1,761,751,244,815**	**2,276,795,821,429**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Chi phí vận chuyển	25,788,303,060	47,111,756,469
Chi phí thuế chống bán phá giá	15,819,855,271	28,899,180,345
Chi phí thuế chống trợ cấp	1,197,618,988	16,958,074,414
Chi phí thuế đối ứng	6,427,542,351	26,963,842,185
Chi phí nhân viên	2,358,962,129	2,142,518,432
Chi phí khấu hao	2,934,420,591	2,925,684,054
Chi phí bán hàng khác	13,701,556,748	16,787,590,186
Tổng cộng	**68,228,259,138**	**141,788,646,085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Chi phí nhân viên	22,087,310,911	19,434,058,371
Thuế và phí	3,333,989,907	2,889,903,809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,644,751,455	1,555,530,901
Chi phí khấu hao và hao mòn	215,011,320	197,961,939
Chi phí khác	5,061,900,504	3,868,549,560
Tổng cộng	**32,342,964,097**	**27,946,004,580**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Chi phí lãi vay	12,067,492,776	11,924,337,297
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,489,694,386	6,355,188,932
Tổng cộng	**13,557,187,162**	**18,279,526,229**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,671,753,867,197	2,121,110,538,132
Chi phí nhân viên	304,037,895,313	309,028,384,431
Chi phí khấu hao và hao mòn	63,968,596,343	88,527,793,146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,997,311,862	92,608,765,880
Chi phí khác bằng tiền	95,955,214,686	137,233,043,890
Tổng cộng	**2,199,712,885,401**	**2,748,508,525,479**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

▸ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

▸ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	525,820,502	170,065,020
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(2,535,457,621)
TỔNG CỘNG	**525,820,502**	**(2,365,392,601)**

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/26-30/06/26 VND	01/01/25-30/06/25 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**185,122,683,255**	**114,769,832,173**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	674,124,780	1,134,548,062
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	25,354,576,228
- Thu nhập khác	49,326,197	-
- Thu nhập không chịu thuế	18,040,000,000	36,080,000,000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**203,886,134,232**	**177,338,956,463**
Thu nhập được miễn thuế	165,177,031,722	104,328,631,362
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2,629,102,510	850,325,101
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**525,820,502**	**170,065,020**

30.3 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

31.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026	30/06/2025
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-
		Thu hộ ủy thác	34,517,692,222	260,905,426,787
		Mua hàng hóa	-	-
		Mua dịch vụ	2,000,000	-
		Bán hàng hóa	66,491,883,000	-
		Bán dịch vụ	100,368,022	-
		Chi hộ ủy thác	4,003,323,578	21,751,485,501
		Chi hộ	36,304,518	36,397,878
		Thu nhập cổ tức	18,040,000,000	36,080,000,000
		Cung cấp dịch vụ xuất khẩu ủy thác	14,000,000	57,000,000
		Phí hợp tác kinh doanh	1,250,026,628	1,190,501,550
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-
		Phí thuê tài sản	14,127,906,970	12,931,530,117
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN .	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49,369,356,000	49,369,356,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16,178,000,000	16,178,000,000
		Bán hàng hóa	2,101,814,500	348,568,000
		Mua dịch vụ	523,712,217	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	32,563,666,000	32,563,666,000
		Mua hàng hóa	79,685,313,308	272,371,039,100
Công ty TNHH Thủy Sản Công Nghệ Cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	28,849,428,000	48,803,580,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31.2 Phải thu, phải trả ngắn hạn của Công ty với bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

			30/06/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (tôm giống)	-	1,011,024,074
Phải thu ngắn hạn khác				
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Cung cấp dịch vụ & chi hộ	23,471,966	6,719,855
Phải thu ngắn hạn				
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	939,436,315	6,112,314,000
Phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (thức ăn tôm)	-	859,980,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	91,397,576	-
Phải trả ngắn hạn khác			**946,872,982**	**7,125,497,888**
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Thu hộ tiền hàng ủy thác	939,436,315	7,118,499,317
		Mua dịch vụ	7,436,667	6,998,571

31.3 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/26-30/06/26	01/01/25-30/06/25
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,408,505,000	1,452,299,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	472,000,000	472,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,130,470,000	1,504,439,000
Mã Ích Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị	862,535,000	722,430,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	354,000,000	354,000,000
Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	354,000,000	354,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	598,702,000	633,396,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	681,950,000	607,890,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	192,000,000	192,000,000
Tô Minh Chẳng	Phụ trách Quản trị	885,797,000	1,014,001,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	506,721,000	531,734,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	893,583,000	926,881,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	568,855,000	652,980,000
Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	561,470,000	701,660,000
Tổng cộng		**9,470,588,000**	**10,119,710,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 so với cùng kỳ năm 2025 tăng 59,15%. Nguyên nhân chủ yếu là do : (1) Giá nguyên liệu giảm; (2) Quyết toán vụ nuôi vụ 1/2026 thu hoạch trong quý 2/2026 có hiệu quả tốt.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng